

NHỮNG GIẢI PHÁP KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở TỈNH THÁI BÌNH

Main Socio-economic Solutions for Developing Craft Villages in Thai Binh Province

Hà Mạnh Hùng¹, Đinh Văn Dân²

¹*Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá*
²*Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

TÓM TẮT

Thái Bình là một tỉnh thuần nông, đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp. Phát triển làng nghề, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm của làng nghề sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển hàng hoá trên địa bàn, nâng cao thu nhập và mức sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách thành thị nông thôn và phân hoá giàu nghèo. Nhiều sản phẩm của làng nghề được người tiêu dùng ưa thích và đã có chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, để cho nghề và làng nghề phát triển bền vững, sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường, phải coi trọng giải quyết đồng bộ các giải pháp kinh tế xã hội như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các doanh nghiệp, làng nghề bằng các hình thức thích hợp. Bài viết này trình bày nghiên cứu về nhu cầu thị trường, tập trung vào một số nghề có tiềm năng và lợi thế so sánh của địa phương nhằm thu hút nguồn lực công nghệ, tay nghề cao tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao như chạm bạc, nghề thêu, mây tre đan, nghề sản xuất chiếu cói, mảnh trúc, ...

Từ khóa: Chạm bạc, làng nghề, mảnh trúc, nghề mây tre đan, nghề thêu.

SUMMARY

Being an agricultural based province, Thaibinh has faced with the problem of small agricultural land area per capita. Developing craft villages and enhancing comparative capacity of craft products will contribute to create jobs for rural labors and develop market for traditional commodities. They will increase income, living standard of the local people and also narrow down the disparity. Many products of the craft villages have satisfied and met the demand of domestic and oversea customers. However, in order to sustainable develop craft villages and enhance comparative capacity of the products, it is necessary to consider systematic and comprehensive socioeconomic solutions such as: applying appropriate and various training methods to meet requirement of high quality human resource for craft companies, villages; Market demand researching and focusing on several craft industries which have comparative opportunities and high value such as silver carving, embroider, sedge mat bamboo and rattan, etc, ...

Key words: Bamboo and rattan, craft company, craft village, silver carving; weaving.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thái Bình là tỉnh thuần nông, tổng diện tích đất tự nhiên của Thái Bình là 154.543 ha, đất nông nghiệp 96.803 ha có thể gieo trồng được nhiều loại cây trồng như: lúa, ngô, rau, khoai tây, đậu tương, dâu tằm, đay cói, ... cho năng suất cao. Thái Bình đã phát triển các loại hình trang trại đầu tư có hiệu quả cao, có nhiều sản phẩm góp phần cho nhu cầu tiêu dùng

và xuất khẩu. Tuy nhiên, đất nông nghiệp bình quân đầu người ở đây còn thấp so với các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng, dân số đông, lao động nông thôn chiếm tỷ trọng lớn, nên phát triển làng nghề, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm của làng nghề sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển sản xuất hàng hoá trên địa bàn, nâng cao thu nhập và mức sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách

thành thị nông thôn và phân hoá giàu nghèo.

Những năm gần đây, nhiều làng nghề truyền thống tại Thái Bình đã được khôi phục và phát triển. Đến nay, toàn tỉnh có 9 điểm công nghiệp làng nghề được quy hoạch; trong đó 4 điểm đã có dự án đầu tư, 186 làng nghề và 24 làng nghề quy mô xã với hơn 157.000 lao động có việc làm thường xuyên. Đáng chú ý là các làng nghề, xã nghề với 119 doanh nghiệp làng nghề (Ban thường vụ Thái Bình, 2007). Nhiều sản phẩm của làng nghề được người tiêu dùng ưa thích và đã có chỗ đứng trên thị trường trong và ngoài nước. Để cho nghề và làng nghề phát triển bền vững, sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường, các giải pháp kinh tế xã hội như nghiên cứu thị trường, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các doanh nghiệp, làng nghề cần được giải quyết đồng bộ bằng nhiều hình thức thích hợp. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng phát triển làng nghề tại các điểm nghiên cứu điều tra và đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề và nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Kết hợp điều tra 150 hộ gia đình tại 3 xã An Hiệp, Nông Hải và Quỳnh Hoàng - huyện Quỳnh Phụ có số hộ làm nghề truyền thống đông nhất và điều tra 15 doanh nghiệp và HTX làm nghề truyền thống tại 3 xã. Nghiên cứu còn sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA), đồng thời kế thừa các báo cáo hàng năm của doanh nghiệp, của UBND huyện, tỉnh, Phòng Nông nghiệp, Phòng Thống kê, Chi cục Phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Thái Bình.

Sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế, phương pháp SWOT (phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức), xử lý số liệu điều tra bằng phần mềm Excel, ... trên cơ

sở đó đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển ngành nghề trên địa bàn nghiên cứu đạt hiệu quả cao.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình phát triển làng nghề ở Thái Bình

Nghề và làng nghề ở Thái Bình có từ lâu đời. Nhiều nghề và làng nghề truyền thống đã tồn tại và phát triển hàng trăm năm nay. Ở thời kỳ bao cấp, nghề và làng nghề ở Thái Bình phát triển mạnh; có trên 300 hợp tác xã, tổ chuyên và bán chuyên sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp thu hút lượng lao động lớn tham gia, sản xuất ra khối lượng lớn hàng hoá (thảm đay, thảm len, chiếu cói, hàng dệt, thiêu, mây tre đan,...) phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước Liên Xô cũ, Đông Âu (Bộ Nông nghiệp & PTNT, 1997).

Từ khi thị trường truyền thống là các nước Liên Xô, Đông Âu bị thu hẹp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nghề và làng nghề giảm sút nghiêm trọng, phần lớn các hợp tác xã, tổ sản xuất phải giải thể, người lao động không có việc làm, một số nghề truyền thống bị mai một.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (khoá VII) của Đảng, Nghị quyết 09 của Tỉnh uỷ Thái Bình (khoá VI) về phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, năm 2000 Thái Bình đã tập trung khôi phục được một số nghề và làng nghề truyền thống, du nhập thêm nghề mới, đa dạng hoá các ngành nghề và các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp. Đến năm 2001, Tỉnh uỷ Thái Bình tiếp tục ra nghị quyết chuyên đề về phát triển nghề và làng nghề, từ đó đến nay nghề và làng nghề ở Thái Bình ngày càng phát triển. Đến nay toàn tỉnh có 186 làng nghề, tạo việc làm cho 157.000 lao động có thu nhập ổn định và có 119 doanh nghiệp trong làng nghề được thành lập.

3.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của làng nghề tại điểm nghiên cứu ở tỉnh Thái Bình

a. Về quy mô sản phẩm

Hàng năm khối lượng sản phẩm tại điểm điều tra của các cơ sở sản xuất trong làng nghề làm ra rất lớn và đa dạng về chủng loại. Làng nghề có những sản phẩm riêng mang tính tượng trưng cho làng nghề.

Qua điều tra từ các hộ trong làng nghề cho thấy, sản phẩm làm ra bao gồm 11 loại, nhưng trong đó chỉ có 3 đến 5 loại sản phẩm thuộc sản phẩm truyền thống của làng nghề, những sản phẩm còn lại là do sự phát triển về công nghệ máy móc và trình độ tay nghề của công nhân được nâng cao nên các sản phẩm này đã được các thợ và cơ sở khác sao chép lại (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng sản phẩm chính của làng nghề tại các điểm điều tra năm 2007

TT	Loại sản phẩm	Doanh nghiệp, HTX	Hộ sản xuất chuyên	Hộ gia công	Hộ kiêm
1	Đồ dân dụng	2.640	2.904	1.219	487
2	Nồi các loại	316	348	146	58
3	Nồi nấu rượu	0	22	9	5
4	Bộ tam sự nhỏ	44	116	48	19
5	Bộ nữ sự nhỏ	32	37	20	8
6	Lọ hoa khảm bạc	312	181	76	30
7	Bộ tam sự khảm bạc	163	212	88	35
8	Tranh Phật phân chiếu	88	106	44	18
9	Tranh tứ linh	79	98	42	17
10	Tranh tứ quý	510	560	235	90
11	Khung chữ nho	286	332	140	56

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007

b. Tình hình tiêu thụ sản phẩm làng nghề

Sản phẩm của các hộ và doanh nghiệp làng nghề được tiêu thụ chủ yếu ở các tỉnh như: Hải Dương (21,5%), Nam Định (25,3%), Hà Nội (28,2%), Nghệ An (11,8%), Thanh Hoá (8,2%), ... một phần được tiêu thụ trong nội tỉnh nhưng không đáng kể (5%), chủ yếu là những sản phẩm bình dân và chân vịt cho các tàu vận tải nhỏ. Với các hộ chuyên sản xuất thì các sản phẩm dân dụng bán theo các đơn đặt hàng của các khâu trung gian, giao dịch qua điện thoại thuận về giá cả, số lượng, mẫu mã (Báo cáo hoạt động của ngành công nghiệp

Thái Bình, 2006), khâu trung gian sẽ chờ nguyên liệu và đổi hàng, còn các sản phẩm mỹ nghệ thì được bày bán tại cửa hàng của họ, giá cả được bán theo cân hoặc theo chiếc tùy theo nhu cầu mua của khách hàng. Các hàng mỹ nghệ đảm bảo tính nghệ thuật thì giá rất cao, thấp nhất là 200.000 đồng/sản phẩm, cao nhất có sản phẩm lên đến hàng chục triệu đồng. Sản phẩm mỹ nghệ có một đặc điểm là càng để lâu càng có giá trị, càng thu hút được khách hàng sành chơi, nhưng có điều bất lợi là chu chuyển vốn của hộ để tái sản xuất.

c. Doanh thu ở các cơ sở làng nghề

Bảng 2. Doanh thu bình quân một loại sản phẩm làng nghề tại các điểm điều tra năm 2007

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Loại sản phẩm	Doanh nghiệp, HTX	Hộ sản xuất chuyên	Hộ gia công	Hộ kiêm
1	Đồ dân dụng	39,60	15,27	1,46	0,81
2	Nồi các loại	4,74	0,24	0,17	0,09
3	Nồi nấu rượu	-	0,12	0,08	0,66
4	Bộ tam sự nhỏ	79,20	15,99	0,69	0,38
5	Bộ nhũ sự nhỏ	8,00	0,44	0,4	0,22
6	Lọ hoa khảm bạc	234,00	26,46	4,56	2,5
7	Bộ tam sự khảm bạc	652,00	40,30	28,16	15,5
8	Tranh phật phân chiếu	11,00	0,63	0,44	0,25
9	Tranh tứ linh	18,17	11,07	0,77	0,43
10	Tranh tứ quý	13,77	10,72	0,50	0,27
11	Khung chữ nho	24,45	1,18	0,84	0,47
12	Thu khác	4,16	0,23	0,30	0,17
	Tổng	1.089,09	122,65	38,37	21,88

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007

Các doanh nghiệp và HTX làm nghề có doanh thu bình quân cao nhất là 1.089,09 triệu đồng năm 2007 (HTX làng nghề truyền thống An Lộng), trong đó thu từ sản xuất ngành nghề chiếm hơn 96% tổng doanh thu, nguồn thu chính của HTX từ sản phẩm bộ tam sự khảm bạc và lọ hoa khảm bạc đạt 888 triệu đồng. Các hộ chuyên sản xuất ngành nghề đạt tổng doanh thu 122,65 triệu đồng/năm, bình quân mỗi tháng thu từ 10 đến 11 triệu đồng; phần lớn thu từ hoạt động ngành nghề, ngoài ra thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm một phần nhỏ trong tổng doanh thu, các hộ chuyên sản xuất ngành nghề cũng tập trung sản xuất những sản phẩm có giá thành cao như lọ hoa khảm bạc và bộ tam sự khảm bạc. Hộ có thu nhập thấp nhất trong hoạt động ngành nghề là hộ kiêm sản xuất nông nghiệp 21,88 triệu đồng/năm (Hội thảo quốc tế về bảo tồn ngành nghề truyền thống, 1996). Đó cũng là một điều dễ nhận thấy vì công việc chính của các hộ này là sản xuất nông nghiệp ngoài ra các hộ tận

dụng những thời gian không phải là mùa vụ để đi làm thuê hoặc nhận gia công những sản phẩm của các hộ chuyên sản xuất và HTX. Nếu so sánh doanh thu giữa hoạt động ngành nghề và sản xuất nông nghiệp thì doanh thu từ hoạt động ngành nghề của hộ sản xuất chuyên gấp 3 đến 4 lần so với các hộ gia công và gấp 5 đến 6 lần so với hộ kiêm sản xuất nông nghiệp. Nếu so sánh giữa các hộ với nhau thì hộ nào chuyên sản xuất thì có doanh thu cao hơn. Trong các nhóm hộ sản xuất ngành nghề thì ngoài doanh thu từ hoạt động sản xuất ngành nghề còn có thu từ sản xuất nông nghiệp, lượng doanh thu này chiếm từ 10-15% trong tổng doanh thu ở các hộ kiêm.

d. Hiệu quả kinh tế

Tổng lợi nhuận bình quân các loại sản phẩm của HTX, doanh nghiệp làng nghề đạt 295,57 triệu đồng/năm, hộ chuyên sản xuất ngành nghề có lợi nhuận đạt 38,02 triệu đồng/hộ/năm và hộ có lợi nhuận thấp nhất là hộ kiêm sản xuất nông nghiệp đạt 5,04 triệu đồng/hộ/năm (Bảng 3).

Bảng 3. Lợi nhuận bình quân các loại sản phẩm của cơ sở sản xuất làng nghề năm 2007

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Loại sản phẩm	Doanh nghiệp, HTX	Hộ SX chuyên	Hộ gia công	Hộ kiêm SX nông nghiệp
1	Đồ dân dụng	11,91	10,68	0,51	0,1924
2	Nồi các loại	1,42	0,08	0,56	0,0228
3	Nồi nấu rượu	-	0,4	0,02	0,0152
4	Bộ tam sự nhỏ	2,38	0,33	0,24	0,0896
5	Bộ nhũ sự nhỏ	2,4	5,14	0,14	0,052
6	Lọ hoa khảm bạc	70,35	2,2	0,6	0,592
7	Bộ tam sự khảm bạc	192,32	18,3	9,9	3,6992
8	Tranh phật phản chiếu	3,3	0,21	0,15	0,06
9	Tranh tứ linh	5,47	0,35	0,27	0,1008
10	Tranh tứ quý	4,12	0,24	0,17	0,0664
11	Khung chữ nho	0,65	0,39	0,29	0,1104
Tổng lợi nhuận của hộ		295,57	38,02	13,5	5,04

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007

Số liệu điều tra ở bảng 4 cho thấy:

- Hiệu quả thu nhập tính trên một đồng doanh thu của các cơ sở sản xuất thu chỉ về 0,30 đồng lợi nhuận, tương tự như vậy ở hộ chuyên là 0,33, hộ gia công là 0,35.

- Thu nhập trên chi phí: tại các doanh nghiệp và HTX đạt 0,42 đồng, tương tự

như vậy đối với hộ chuyên là 0,49 đồng và hộ gia công đạt 0,54 đồng. Hiệu quả một đồng chi phí của hộ làm gia công đạt cao nhất (1,54 đồng) tiếp đến là Hộ chuyên và thấp nhất là cơ sở HTX, doanh nghiệp làng nghề một đồng chi phí bỏ ra chỉ đạt: 1,42 đồng.

Bảng 4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất trong làng nghề năm 2007

Chỉ tiêu	Doanh nghiệp, HTX	Hộ sản xuất chuyên	Hộ gia công	Hộ kiêm SX nông nghiệp
Thu nhập/tổng chi phí (lần)	0,42	0,49	0,54	0,49
Doanh thu/tổng chi phí (lần)	1,42	1,49	1,54	1,49
Thu nhập/vốn (lần)	0,31	0,3	0,53	0,97
Thu nhập/Lao động/tháng (đ)	1.070.000	550.000	490.000	400.000

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007

Thu nhập bình quân của một lao động/tháng trong làng nghề khá cao: cao nhất là lao động trong HTX đạt 1.070 nghìn đồng, lao động có mức thu nhập thấp nhất là những lao động trong các hộ kiêm chỉ đạt 400 nghìn đồng/tháng.

e. Hiệu quả xã hội

Thứ nhất, các hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành nghề của các nhóm hộ

gia đình đã góp phần giải quyết được việc làm, tăng thu nhập cho hộ gia đình nông dân. Các hộ sản xuất, kinh doanh ngành nghề sử dụng lao động bằng 130% thời gian lao động của hộ thuần nông.

Thứ hai, các hộ tham gia sản xuất, kinh doanh ngành nghề có thu nhập cao hơn gấp 6 đến 10 lần so với các hộ thuần nông, điều đó cho thấy hoạt động sản xuất,

kinh doanh ngành nghề góp phần đáng kể vào chương trình xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn hiện nay, tạo cơ sở góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn.

Thứ ba, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, sự phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề của các hộ gia đình nông dân trong những năm gần đây đã tạo cho nông thôn bộ mặt mới. Cơ cấu kinh tế nông thôn được thay đổi, tỷ trọng thu nhập tăng từ hoạt động ngành nghề trong tổng thu nhập được tạo ra ở địa phương thúc đẩy sự phát triển của thị trường hàng hoá, thị trường vốn, thị trường lao động ở nông thôn. Sự phát triển ngành nghề của các hộ nông dân đang từng bước thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ tư, việc sản xuất, kinh doanh ngành nghề của các hộ bên cạnh đem lại giá trị kinh tế cao còn có giá trị về bản sắc dân tộc. Nhiều sản phẩm, bí quyết nghề nghiệp làm thủ công đã được lưu truyền cho đời sau. Như vậy, hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành nghề của các hộ gia đình vừa có ý nghĩa về kinh tế, vừa góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

3.3. Những giải pháp phát triển làng nghề truyền thống

a. Giải pháp về đất đai

Trong làng nghề hiện nay, nhu cầu về đất đai để phục vụ cho sản xuất kinh doanh ngành nghề là rất lớn. Để mở rộng qui mô sản xuất của cơ sở phải có đất đai, để giới thiệu sản phẩm phải có diện tích của hàng... Nhu cầu thuê đất của các hộ tùy thuộc vào qui mô sản xuất và mục đích sử dụng khác nhau, đối với các hộ có qui mô sản xuất lớn thì nhu cầu thuê nhiều đất là để phục vụ sản xuất như dành cho kho bãi, đất làm nhà xưởng, các hộ sản xuất qui mô nhỏ thì nhu cầu thuê đất chủ yếu là muốn có một diện tích từ khoảng 20 đến 30 m² ở gần đường giao thông, chợ hay

các trung tâm huyện khác để bán hàng. Để giải quyết được hết những nhu cầu về đất của các cơ sở sản xuất trong làng nghề truyền thống là rất khó vì quỹ đất của địa phương còn hạn chế, tiền thuê đất để bán hàng rất đắt, do đó dẫn đến tình trạng cơ sở sản xuất nào có nhiều tiền thì thuê được nhiều diện tích đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy: 100% các cơ sở đều có nhu cầu thuê đất làm cửa hàng, còn thuê đất để làm nhà xưởng và kho bãi thì chủ yếu là các hợp tác xã và các hộ chuyên sản xuất. Hiện nay, cơ sở sản xuất của các hợp tác xã không nằm xen kẽ cùng với khu dân cư vì họ đi thuê đất để sản xuất, còn lại phần lớn cơ sở sản xuất các hộ trong làng nghề nằm xen kẽ cùng với dân cư. Diện tích sản xuất ngành nghề của các hộ chủ yếu là sử dụng những diện tích đất vườn và đất ở của mình, vì thế đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống sinh hoạt của các hộ dân cư như vấn đề về vệ sinh môi trường, rác thải, tiếng ồn và thời gian sinh hoạt của các hộ dân cư bị đảo lộn. Vì vậy, các huyện và xã đã quy hoạch điểm công nghiệp của địa phương để phát triển công nghiệp nông thôn tập trung cần nhanh chóng giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông và kéo điện ra điểm công nghiệp để các hợp tác xã và các hộ sớm có điều kiện thuê đất để phát triển sản xuất.

b. Giải pháp về lao động và đào tạo nguồn nhân lực cho làng nghề

Đối với làng nghề, vấn đề đào tạo và truyền dạy nghề đi đôi với việc tồn tại và lưu truyền của làng nghề đó. Vì vậy, các làng nghề truyền thống cần phải có chiến lược đào tạo và truyền dạy nghề cho con em mình, những người có tâm huyết với nghề đó. Hàng năm, chính quyền địa phương cùng với các nghệ nhân của làng nghề trên địa bàn xã tổ chức các cuộc thi tay nghề, mời các cơ quan có thẩm quyền quyết định và công nhận các cấp bậc tay nghề sau mỗi cuộc thi. Đối với các nghệ nhân, những người có kinh nghiệm, kỹ thuật tinh xảo trong nghề cần tạo điều kiện cho họ

về chính sách, chế độ cho họ trong việc truyền dạy nghề.

Như vậy, nhu cầu về lao động trong làng nghề là rất lớn đặc biệt là những lao động có trình độ tay nghề kỹ thuật cao, kinh nghiệm sản xuất. Các cơ sở sản xuất ngành nghề trong làng nghề có nhu cầu về lao động là những hộ chuyên sản xuất và hợp tác xã. Các chủ sản xuất rất muốn thuê lao động có trình độ tay nghề kỹ thuật cao và sẵn sàng thuê dài hạn có mức thù lao xứng đáng, nếu tính bình quân một cơ sở sản xuất có nhu cầu thuê từ 3 đến 4 lao động. Đứng trước tình hình nhu cầu thuê lao động có trình độ tay nghề cao của các hộ trong làng nghề hiện nay, lãnh đạo địa phương cần có chính sách, giải pháp để đào tạo nghề cho các lao động trong làng nghề. Những chủ trương chính sách đó phải được điều tra khảo sát nhu cầu học của lao động để tránh tình trạng nội dung đào tạo nghề không phù hợp với nhu cầu của lao động học nghề, kết hợp cùng với các trung tâm dạy nghề của tỉnh, chương trình khuyến công của tỉnh để đào tạo lao động cho làng nghề truyền thống. Đối với các chủ cơ sở sản xuất có kinh nghiệm lâu năm cần mở rộng qui mô truyền dạy nghề cho thế hệ sau kể cả những lao động đến học việc và làm thuê. Trước mắt là trung tâm dạy nghề của huyện cần liên kết với làng nghề để mở những lớp dạy nghề ngắn hạn cho người lao động của xã và các xã trong huyện.

c. Giải pháp về vốn

Trong làng nghề truyền thống, nguồn vốn dành cho sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của các hộ chủ yếu là nguồn vốn tự có chiếm tới 67,7%, số còn lại tùy thuộc vào từng chủ cơ sở sản xuất. Một số cơ sở sản xuất sử dụng vốn rất hiệu quả, một số cơ sở sử dụng vốn bị thua lỗ nhưng điều cần thiết nhất đối với các chủ hộ trong làng nghề là khi họ cần vốn cho sản xuất thì họ vay ai? ngoài nguồn vốn tự có của gia đình. Nguồn vốn vay của các tổ chức ngân hàng thì rất hạn chế về số

lượng và thời hạn vay, do đó các chủ cơ sở sản xuất thường đi vay vốn của các cá nhân, anh em bạn bè và các tổ chức khác, vì vậy dẫn đến tình trạng cho vay với lãi suất cao. Các chủ cơ sở sản xuất trong làng nghề đều có nguyện vọng muốn được tiếp xúc với tất cả các nguồn vốn của địa phương để phát triển sản xuất. Vì vậy, tỉnh có thể thông qua quỹ khuyến công hỗ trợ cho các hợp tác xã và các chủ hộ một phần lãi suất để họ được vay vốn với lãi suất ưu đãi là 0,65%/năm.

d. Giải pháp về thị trường

Thị trường tiêu thụ là vấn đề sống còn đối với các làng nghề, nó quyết định sự tồn tại, phát triển hay suy vong của làng nghề. Thực trạng phát triển làng nghề cho thấy các cơ sở sản xuất tồn tại và phát triển mạnh đều giải quyết đầu ra cho sản phẩm, sự biến động thăng trầm của làng nghề phần lớn do thị trường quyết định. Cũng có thị trường trong nước, tìm kiếm thị trường xuất khẩu, muốn vậy sản phẩm của làng nghề truyền thống phải không ngừng nâng cao cải tiến chất lượng, mẫu mã, đồng thời các hộ gia đình, các tổ sản xuất phải năng động hơn nữa trong việc tìm kiếm thị trường, tìm kiếm cơ hội để giới thiệu sản phẩm của mình như: triển lãm, công tác tiếp thị, thăm quan giới thiệu sản phẩm,... Thị trường tiêu thụ chủ yếu sản phẩm của các làng nghề hiện nay và trong tương lai ở trong nước là Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Nam Định vì đây là những nơi tập trung nhiều tầng lớp dân cư có thu nhập cao, am hiểu, đam mê những sản phẩm của các làng nghề tỉnh Thái Bình. Qua nghiên cứu và thực tế điều tra trong nhiều năm, thì đối với thị trường nước ngoài như Nhật Bản, Nga và các nước Đông Âu có truyền thống ưa thích và mua sắm các sản phẩm được làm ra từ đồng, mây tre, ...

e. Giải pháp về nguồn nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh

Đối với nguồn nguyên liệu đầu vào cung cấp cho các hộ sản xuất trong các làng nghề hiện nay chủ yếu gồm những

nguyên liệu như kim loại (đồng, nhôm, kẽm), chất đốt (than, củi,... điện). Trong các nguồn nguyên liệu chính đó, nguồn nguyên liệu kim loại và nguồn điện phục vụ cho sản xuất được các chủ cơ sở sản xuất rất quan tâm. Nguồn nguyên liệu kim loại được cung cấp chính cho các chủ cơ sở sản xuất chủ yếu là các hộ thu gom mua bán phế liệu, ngoài ra các chủ cơ sở sản xuất không có nguồn cung cấp nguyên liệu nào lâu dài và ổn định, trong khi đó các chủ cơ sở muốn nhập nguyên liệu từ nước ngoài vào giá rất đắt và phải nhập khẩu với số lượng lớn nhưng họ lại không đủ vốn. Thực tế cho thấy, nguồn nguyên liệu kim loại đồng hiện nay đang bị những tư nhân vì lợi nhuận đã thu lại để bán sang Trung Quốc với giá cao hơn bán cho làng nghề. Đây là một trong những khó khăn nhất của làng nghề vì nếu nguyên liệu đầu vào không đáp ứng đủ cho sản xuất thì sản xuất sẽ bị ngừng trệ hoạt động, chính vì thế các chủ cơ sở sản xuất cũng chỉ biết trông chờ và hy vọng vào các hộ thu gom phế liệu mà chưa tìm ra được giải pháp mang tính lâu dài và ổn định. Giải pháp để giúp các làng nghề chủ động và có nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định để duy trì và phát triển sản phẩm là phải nghiên cứu tìm hiểu nguồn nguyên liệu đang ở đâu? số lượng là bao nhiêu? từ đó thông qua những hợp đồng kinh tế mua bán hàng hoá với các công ty, tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước.

f. Giải pháp về khoa học, kỹ thuật và vệ sinh môi trường trong làng nghề

Sản phẩm của làng nghề truyền thống trên địa bàn xã được tạo ra bằng công cụ thủ công và bằng tay là chủ yếu, điều đó có nghĩa là sản phẩm mang tính truyền thống, mộc mạc, tinh xảo,... Nhưng để có được sản phẩm như thế, thì một số công đoạn đầu trong việc cung cấp nguyên liệu của làng nghề trên địa bàn xã là rất vất vả và nặng nhọc như: đúc, gò, mạ bảo quản,... Ngày nay, với khoa học công nghệ phát triển thì vận động các hộ, tổ sản xuất từng bước áp dụng những

máy móc để có thể thay thế những việc nặng nhọc và độc hại đó.

Tuy nhiên, rác thải của làng nghề truyền thống thải ra là một vấn đề cần quan tâm của mọi người dân, nhất là những người dân trong làng nghề truyền thống, nó gây ô nhiễm môi trường, không những ảnh hưởng trực tiếp đến lao động trong làng nghề mà còn ảnh hưởng tới các vùng lân cận, như: nguồn nước, không khí bụi,... Không những thế, môi trường rác thải của làng nghề truyền thống còn ảnh hưởng đến lượng khách tham quan, du lịch trong làng nghề, chất lượng sản phẩm,... Do đó, mỗi làng nghề trên địa bàn tỉnh phải có kế hoạch xử lý rác thải, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho người dân trong làng, ký hợp đồng vệ sinh với các tổ chức cá nhân về vệ sinh môi trường nông thôn, hàng tháng, hàng quý định kỳ phải tổng kết vệ sinh trong làng nghề và kiểm tra hệ số môi trường, an toàn vệ sinh cho phép.

Đối với các cơ sở mới thành lập xưởng để sản xuất thì đòi hỏi phải có hệ thống cống, rãnh tiêu thoát rác thải một cách an toàn và hợp lý trước khi thải ra các sông, ngòi, ao hồ. Đối với các cơ sở sản xuất lâu đời, làng nghề cần có biện pháp giải quyết môi trường như xây dựng lại hệ thống thoát nước trong làng nghề, chi phí do các hộ làm nghề đóng góp tùy theo qui mô sản xuất và được chính quyền thôn đứng ra giải quyết. Không nên sử dụng nước ở các ao, giếng đào trong làng nghề để ăn, uống mà phải sử dụng các nguồn nước sạch khác như nước giếng khoan với độ sâu từ 80m đến 100m hoặc hệ thống nước sạch từ công ty cung cấp. Đối với các kim loại nặng và xỉ than cần xử lý thật tốt trước khi thải ra ngoài, tránh tình trạng thải ra cả khu vực như ao, hồ, đồng ruộng mà chưa xử lý thì hậu quả rất nặng hay thấm thấu xuống đất và ô nhiễm tầng nước ngầm. Thành lập các đội tự quản các đoạn đường làng, xây dựng các thùng rác. Cần đề nghị với chính quyền địa phương tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho các lao động và người dân đang sinh sống trong làng nghề.

g. Giải quyết tốt mối quan hệ trong sản xuất và xã hội trong làng nghề

Trong các làng nghề của tỉnh, mối quan hệ bao trùm hơn cả là mối quan hệ giữa chủ và thợ. Ngoài ra, cũng có một số quan hệ khác như các hộ gia đình, tổ sản xuất nhưng chỉ mang tính quan hệ chưa có tính gắn kết chặt chẽ với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, ngoại trừ khi có những đầu tư khác để nâng cao qui mô, trình độ hoạt động của làng nghề ở nông thôn, các hộ gia đình làm nghề cần có mối quan hệ với nhau trong việc cung cấp đầu vào với nhau trong các công đoạn sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, vốn,... cần nghiên cứu xác định và tổ chức hình thức hợp tác cho phù hợp.

Cùng với phát triển công nghiệp nhiều vấn đề xã hội công nghiệp sẽ phát sinh làm phá vỡ thuần phong mỹ tục, nảy sinh các tệ nạn xã hội, diễn ra sự phân hoá giàu nghèo. Do đó, cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục định hướng cho lao động về truyền thống gia đình, lòng yêu quê hương đất nước, về pháp luật, về phòng chống các tệ nạn xã hội. Có chính sách hỗ trợ những người lao động gặp hoàn cảnh bất lợi trong cuộc sống và tổ chức sản xuất.

Để giảm bớt các khâu lao động thủ công nặng nhọc, tận dụng thời gian lao động, giải phóng một phần sức lao động, thì việc áp dụng những tiến bộ khoa học về máy móc thiết bị cần được áp dụng vào sản xuất trong làng nghề là một việc cần làm, nhưng áp dụng như thế nào, áp dụng vào khâu nào, sản phẩm nào thì không phải chủ cơ sở sản xuất hay chủ hộ nào cũng có đủ kinh nghiệm để làm. Do đó, làng nghề cần có mối quan hệ chia sẻ kinh nghiệm với nhau trong sản xuất, tư vấn cho nhau về sử dụng máy móc thiết bị. Ngoài mối quan hệ về sản xuất các hộ và các tổ chức sản xuất trong làng nghề cần hợp tác với nhau trong khâu tiêu thụ sản phẩm để hạn chế tình trạng người bán không được hàng, người thì không có hàng bán.

Bên cạnh đó, các cấp chính quyền địa phương cần quan tâm và đầu tư hơn nữa cho việc qui hoạch và thực hiện kế hoạch

phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Phát huy tốt vai trò của các tổ chức trong cơ sở, vai trò gương mẫu của các Đảng viên, có chính sách ưu đãi để thu hút những lao động có trình độ tay nghề cao và những người có trình độ học vấn, kinh nghiệm quản lý kinh doanh làm việc trong các cơ sở sản xuất.

4. KẾT LUẬN

Sự hình thành và phát triển làng nghề truyền thống ở tỉnh Thái Bình là một tất yếu khách quan, nó gắn bó hữu cơ với nông nghiệp và công nghiệp, đồng thời thúc đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội và công nghiệp, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Phát triển làng nghề truyền thống là một nhiệm vụ có tính chiến lược, có vai trò to lớn đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động trong địa bàn tỉnh. Mặt khác, sự phát triển của làng nghề là bộ phận cơ bản nhất cấu thành lịch sử văn hoá, văn minh Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại, nó chính là một yếu tố biểu hiện tập trung nhất bản sắc dân tộc.

Sự phát triển của làng nghề là hình thức tốt nhất huy động nguồn nhân lực sẵn có để phát triển kinh tế địa phương, là cách giải quyết hữu hiệu nhất việc làm cho người lao động. Hơn nữa trong thực tế qua làng nghề hiện nay do đất chật người đông, con đường hợp lý và hiệu quả nhất là dựa trên thế mạnh của làng nghề truyền thống, đi từng bước từ thủ công lên công nghiệp. Đồng thời, kết hợp yếu tố truyền thống với kỹ thuật hiện đại, làm cho sản phẩm ngày càng tinh xảo hơn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và có sức cạnh tranh trên thị trường.

Để phát huy vai trò và ý nghĩa to lớn của làng nghề cần phải thực hiện đồng bộ chính sách và bảy giải pháp kinh tế xã hội trên đây nhằm khuyến khích hỗ trợ, giúp đỡ tạo môi trường thuận lợi cho làng nghề phát triển trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến

chính sách vốn, đầu tư, tài chính tín dụng và bảo vệ môi trường sinh thái, ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nghị quyết số 09 - NQ/TU/2001 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ Thái Bình về phát triển nghề và làng nghề.

Báo cáo kết quả hoạt động của ngành công nghiệp Thái Bình năm 2005 - 2006.

Hội thảo quốc tế về bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam, (tháng 8 năm 1996), Hà Nội, trang 122-123.

Kết quả điều tra ngành nghề nông thôn Việt Nam (1997), Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. NXB Nông nghiệp 1998.

Quyết định số 29/2006 QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh Thái Bình quy định về tiêu chuẩn làng nghề.